

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2022/DS-PT
Ngày: 15-9-2022
*V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Quang.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Chìu và bà Vũ Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ý Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Ông Phan Văn Công - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2022/DSPT ngày 24/8/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2022/DS-ST ngày 19/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 66/2022/QĐ-PT ngày 30/8/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị N, sinh năm 1979, Địa chỉ: Khu phố A, phường P, TP. T, Phú Yên. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Vợ chồng ông Lương Công T, sinh năm 1966, bà Đặng Thị Hồng A, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu phố X, phường P, TP. T, Phú Yên. Có mặt.

Người kháng cáo: ông Lương Công T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/2/2022, các tài liệu có trong vụ án nguyên đơn trình bày và yêu cầu như sau:

Vào ngày 24/11/2021, ông Lương Công T và bà Đặng Thị Hồng A có viết giấy mượn tiền của tôi với số tiền là 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng) và cam kết trả cho tôi 1.000.000 đồng (một triệu đồng), bắt đầu trả vào ngày 10/12/2021. Trong số tiền 48.000.000 đồng (bốn mươi tám triệu đồng) này là vợ chồng ông T, bà A viết giấy mượn của tôi nhiều lần gồm:

- Giấy mượn tiền ngày 06/9/2019 mượn 5.000.000đ

- Giấy mượn tiền ngày 07/9/2019 mượn 10.000.000đ
- Giấy mượn tiền ngày 13/1/2020 mượn 10.000.000đ
- Giấy mượn tiền ngày 19/1/2020 mượn 10.000.000đ
- Giấy mượn tiền ngày 28/4/2020 mượn 15.000.000đ

Ngoài ra, ngày 11/12/2021 ông T tiếp tục ghi nợ bổ sung của phần nợ vào ngày 24/11/2021 với số tiền 5 triệu đồng. Tổng cộng ông T với bà A còn nợ bà là 53.000.000 đồng và cam kết mỗi tháng trả 1.000.000đ kể từ tháng 12/2021 nhưng sau đó không trả.

Khi vay, vợ chồng bà A, ông T có đưa tôi giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD615639 ngày 08/9/2016 do bà Đặng Thị Hồng A đứng tên. Nay tôi yêu cầu vợ chồng bà A, ông T phải trả cho tôi số tiền là 53.000.000 đồng tiền gốc và không yêu cầu tiền lãi. Sau khi trả nợ xong, tôi sẽ đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD615639 ngày 08/9/2016 cho vợ chồng bà A, ông T.

Nội dung trình bày của bị đơn là đã trả lãi cho bà 130.000.000đ và chỉ còn nợ 4.000.000đ là không đúng. Vì vợ chồng bà A, ông T mượn tiền tôi đều có giấy mượn tiền.

Tại tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn bà Đặng Thị Hồng A trình bày: Ngày 12/07/2019, bà có mượn bà N 10.000.000đ góp hàng ngày (1 tháng 20 ngày) và đưa trước tiền lãi 1.500.000đ còn 8.500.000đ góp trong 20 ngày, mỗi ngày góp 500.000đ. Góp đến 12/08/2019 trả đủ và cùng ngày mượn lại 10.000.000đ, cũng trả tiền lãi trước 1.500.000đ còn 8.500.000đ góp trong 20 ngày trong cùng tháng. Góp đến 12/09/2019 trả đủ và cùng ngày mượn lại 10.000.000đ, cũng trả tiền lãi trước 1.500.000đ còn 8.500.000đ góp trong 20 ngày trong cùng tháng. Góp đến 12/10/2019 trả đủ và cùng ngày mượn lại 10.000.000đ, cũng trả tiền lãi trước 1.500.000đ còn 8.500.000đ góp trong 20 ngày trong cùng tháng. Góp đến 12/11/2019 trả đủ và cùng ngày mượn lại 10.000.000đ, cũng trả tiền lãi trước 1.500.000đ còn 8.500.000đ góp trong 20 ngày trong cùng tháng. Góp đến 12/12/2019 trả đủ và cùng ngày mượn lại 10.000.000đ, cũng trả tiền lãi trước 1.500.000đ còn 8.500.000đ góp trong 20 ngày trong cùng tháng. Đến ngày 12/01/2020 trả đủ và cùng ngày mượn lại 10.000.000đ, cũng trả tiền lãi trước 1.500.000đ còn 8.500.000đ góp trong 20 ngày trong cùng tháng và lặp đi lặp lại, kéo dài trong 03 năm 06 tháng.

Đến 16/09/2021, bà không thể trả được nữa, nên với số tiền 10.000.000đ vừa mượn ngày 13/09/2021 chỉ góp được 4.000.000đ còn lại bà nợ bà N 4.000.000đ.

Đối với khoản nợ của chồng bà với bà N, chồng bà có mượn của bà N 15.000.000đ và có thể chấp sổ đỏ cho bà N. Ngày 28/04/2020, bà có trả cho bà N 15.000.000đ tiền gốc và 2.500.000đ tiền lãi cho bà N, có ký trả trong sổ của bà N chứ bà N không ký nhận việc trả nợ trong sổ của bà. Sau khi bà hoàn trả tiền gốc và lãi, bà N vẫn chưa trả sổ đỏ cho bà.

Từ khi bà vay tiền của bà N, tính đến năm 2021 bà đã trả cho bà N số tiền lãi là 130.000.000đ. Việc trả lãi và gốc do bà tự theo dõi và ghi vào sổ của cá nhân bà chứ bà Nhất không ký xác nhận là bà đã nhận tiền lãi và tiền gốc của bà.

Vậy tính đến nay, vợ chồng bà chỉ còn nợ bà N 4.000.000đ tiền gốc và đồng ý trả khoản tiền này cho bà N. Bà yêu cầu bà N trả lại sổ đỏ cho vợ chồng bà.

Đối với số nợ ghi ngày 24/11/2021 số tiền 48.000.000đ có chữ ký của vợ chồng bà, khoản nợ này thực tế không đúng mà số tiền này lấy tiền góp mà bà N không trừ ra mà vẫn để còn nợ.

Đối với khoản nợ 5.000.000đ vào ngày 11/12/2021, do chồng bà mượn và bà trực tiếp đưa tiền cho chồng trả cho bà N nhưng bà N không trừ ra.

Nay bà N yêu cầu vợ chồng bà phải trả số tiền 53.000.000đ gốc là không đúng sự thật nên vợ chồng bà không đồng ý trả. Vợ chồng bà chỉ đồng ý trả 4.000.000đ và yêu cầu bà N trả lại sổ đỏ cho vợ chồng bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2022/DS-ST ngày 19/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa đã quyết định:

Căn cứ các Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015: Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N theo đơn đề ngày 23/02/2022.

Buộc vợ chồng bà Đặng Thị Hồng A và ông Lương Công T phải trả cho bà Nguyễn Thị N 53.000.000đ (*năm mươi ba triệu đồng*) về khoản hợp đồng vay tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/6/2022, bị đơn ông Lương Công T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo – không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, chỉ thừa nhận còn nợ 4.000.000đ.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX và những người tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật tố tụng. Về nội dung: Bản án sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 53.000.000đ là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bác đơn kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Lương Công T, bà Đặng Thị Hồng A kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn: ông Lương Công T, bà Đặng Thị Hồng A cho rằng số tiền vay đã trả góp hàng ngày trong số 3 năm 06 tháng, thực tế chỉ còn nợ bà N 4.000.000đ. Do đó chỉ đồng ý trả lại 4.000.000đ, yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy mượn tiền ngày 24/11/2021 ông cho rằng xác nhận số nợ 53.000.000đ là do xác nhận các lần lấy tiền trước đó.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm (bút lục 38) bị đơn thừa nhận chữ ký, chữ viết của mình trên các giấy mượn tiền ngày 06/9/2019, 07/9/2019, 13/01/2020, 19/1/2020, 28/4/2020, 24/11/2021, ngày 11/12/2021. Bị đơn cho rằng các khoản vay trên đã được trả bằng tiền góp hàng ngày, hàng tháng và tính đến năm 2021 bà đã trả lãi 130.000.000đ, chỉ còn nợ 4.000.000đ.

Căn cứ vào nội dung giấy mượn tiền ngày 24/11/2021 “Tôi có mượn cháu Nhất với tổng số tiền là 45.000.000đ và 3.000.000đ, tổng số tiền đến ngày hôm nay 24/11/2021 là 48.000.000đ **trong lúc khó khăn tôi chưa trả hết số tiền trên.** Vậy hàng tháng tôi trả dần 1.000.000đ vào khoảng những ngày cuối tháng bắt đầu từ tháng 12 vào ngày 10 hàng tháng...” và Giấy nợ ngày 11/12/2021 “Bổ sung thêm vào công nợ ngày 24/11/2021: 5.000.000đ. Tổng cộng 53.000.000đ”. Bị đơn không cung cấp được chứng cứ đã trả nợ cho nguyên đơn, bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 53.000.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ trả tiền cho nguyên đơn, xét lời đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, được chấp nhận. Do đó, không thể thỏa mãn với yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Về án phí: Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lương Công T, bà Đặng Thị Hồng A – giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N theo đơn đề ngày 23/02/2022: Buộc vợ chồng bà Đặng Thị Hồng A và ông

Lương Công T phải trả cho bà Nguyễn Thị N 53.000.000đ (*năm mươi ba triệu đồng*) về khoản hợp đồng vay tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa trả khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Bà Nguyễn Thị N phải trả cho vợ chồng bà Đặng Thị Hồng A và ông Lương Công T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD615639 ngày 08/9/2016 do UBND TP. Tuy Hòa cấp cho bà Đặng Thị Hồng A (bản chính).

Về án phí: Bị đơn phải chịu 2.650.000đ (*hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí của 0005387 ngày 20/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Tuy Hòa, còn phải nộp 2.650.000đ (*hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí 1.325.000đ (*một triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0005006 ngày 01/3/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự TP Tuy Hòa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND TP Tuy Hòa (2);
- CC THADS TP Tuy Hòa;
- P. NVKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Quang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

